

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Website: <https://iav.com.vn>

Liền kề 21 Khu nhà ở Bắc Hà, P. Mộ Lao, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
Tel: +84 247 303 3668

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105196582 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và được thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Cải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/05/2024
Ông Trần Bình Duyên	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 10/05/2024
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	
Ông Phạm Hoàng Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Đoàn Thị Thu Hoài	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Bà Nguyễn Diệp Khánh Linh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 31/05/2024
Ông Bùi Công Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Đặng Thị Khánh Ngân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/05/2024
Bà Dương Thị Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/05/2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Vũ Thành Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Bình Duyên	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/05/2024
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/05/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Thành Trung – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày khóa sổ kế toán cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông VŨ THÀNH TRUNG

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 1106/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2024, từ trang 5 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		880.114.088.974	823.096.744.588
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	70.337.120.755	104.847.984.669
1. Tiền	111		13.095.528.020	48.481.761.070
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.241.592.735	56.366.223.599
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		136.179.176.510	94.772.592.688
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	136.179.176.510	94.772.592.688
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		446.937.087.391	390.417.788.408
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	371.284.643.255	318.909.257.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	56.426.518.846	71.447.037.558
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	21.839.525.433	2.873.965.729
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.613.600.143)	(2.812.472.642)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	224.620.571.960	230.958.857.434
1. Hàng tồn kho	141		224.620.571.960	230.958.857.434
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.040.132.358	2.099.521.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	2.040.132.358	427.403.281
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	-	1.672.118.108
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		698.524.799.910	709.823.774.029
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		85.559.448.274	85.559.448.274
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	85.559.448.274	85.559.448.274
II. Tài sản cố định	220		323.804.950.876	337.035.999.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	144.405.817.589	153.064.091.477
- Nguyên giá	222		209.256.510.267	209.256.510.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.850.692.678)	(56.192.418.790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.11	22.212.235.728	26.115.600.252
- Nguyên giá	225		35.238.581.023	35.238.581.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13.026.345.295)	(9.122.980.771)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	157.186.897.559	157.856.307.467
- Nguyên giá	228		159.846.362.528	159.846.362.528
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.659.464.969)	(1.990.055.061)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		267.207.969.483	264.582.844.889
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	267.207.969.483	264.582.844.889
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.14	20.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.000.000.000	20.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.952.431.277	2.645.481.670
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.952.431.277	2.645.481.670
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.578.638.888.884	1.532.920.518.617

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		870.391.401.227	844.248.396.146
I. Nợ ngắn hạn	310		836.829.964.081	799.144.132.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	107.680.788.882	94.164.743.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	83.668.078	452.739.347
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	2.978.035.919	10.875.617.933
4. Phải trả người lao động	314		4.607.083.332	2.083.967.591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	1.128.881.137	1.371.080.529
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	3.732.700.538	4.775.314.745
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	512.710.824	505.312.702
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	712.190.113.677	679.477.174.315
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.915.981.694	5.438.181.694
II. Nợ dài hạn	330		33.561.437.146	45.104.263.682
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.19	2.434.412.900	2.623.311.900
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	31.127.024.246	42.480.951.782
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		708.247.487.657	688.672.122.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	708.247.487.657	688.672.122.471
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		356.500.000.000	356.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		356.500.000.000	356.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		159.200.000.000	159.200.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		44.680.804.805	12.607.975.389
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		147.866.682.852	160.364.147.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.291.317.666	117.201.798.247
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.575.365.186	43.162.348.835
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.578.638.888.884	1.532.920.518.617

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng
NGUYỄN MẠNH THẮNG



Tổng Giám đốc
VŨ THÀNH TRUNG
Phù Thọ, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	716.375.768.776	611.789.019.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	364.707.061
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		716.375.768.776	611.424.312.625
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	655.787.695.432	527.598.901.027
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		60.588.073.344	83.825.411.598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	2.510.675.766	3.093.373.280
7. Chi phí tài chính	22	5.5	22.698.117.374	31.424.526.365
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.697.764.813	31.218.458.556
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	6.291.369.424	8.111.922.655
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	11.948.924.378	13.721.409.403
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		22.160.337.934	33.660.926.455
11. Thu nhập khác	31	5.8	656.775.039	106.228.985
12. Chi phí khác	32	5.9	427.432.984	108.874.995
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		229.342.055	(2.646.010)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.389.679.989	33.658.280.445
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	2.814.314.803	4.732.951.530
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.575.365.186	28.925.328.915
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	549	811
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	229	811

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng
NGUYỄN MẠNH THẮNG



Tổng Giám đốc
VŨ THÀNH TRUNG
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	700.068.083.498	612.739.406.083
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(663.303.123.148)	(608.380.052.378)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.883.142.184)	(15.865.366.189)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(24.240.660.390)	(30.763.204.998)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(321.533.514)	(8.913.867.803)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.430.801.413	1.623.881.497
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(94.960.639.423)	(3.591.177.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(91.210.213.748)	(53.150.381.744)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(23.345.353.769)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	41.406.583.822	(32.800.000.000)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.265.246.936	1.672.351.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	43.671.830.758	(49.473.002.014)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	596.903.911.005	610.441.126.672
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(571.006.864.041)	(547.836.125.162)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(12.869.175.327)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13.027.871.637	62.605.001.510
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(34.510.511.353)	(40.018.382.248)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	104.847.984.669	127.602.817.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(352.561)	2.028.837
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	70.337.120.755	87.586.464.314

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng
NGUYỄN MẠNH THẮNG



Tổng Giám đốc
VŨ THÀNH TRUNG
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105196582 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và được thay đổi lần thứ 26 ngày 24 tháng 05 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 356.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm năm mươi sáu tỷ, năm trăm triệu đồng). Tổng số cổ phần là 35.650.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 215 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 229 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và bán buôn dược liệu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Trong năm, ngành nghề hoạt động chính của Công ty là: Đại lý môi giới, đấu giá hàng hóa (Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa); Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột); Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Doanh nghiệp bán buôn thuốc (không hoạt động tại trụ sở chính); Doanh nghiệp bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: tinh dầu, chất màu, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp; Bán buôn dược phẩm (thuốc tân dược, vắc xin, sinh phẩm y tế); Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc giống cây hàng năm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Xử lý hạt giống để nhân giống; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (trừ hợp báo); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh); Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản); Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Tư vấn chuyên giao công nghệ); Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất tinh dầu tự nhiên); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc; Sản xuất nguyên liệu làm thuốc tân dược; Sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế (Chế phẩm sinh học cho người dùng)); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản); Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: Cơ sở bán lẻ thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh).

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần VIBFA	TP. Hà Nội	40,00%	40,00%	Phân phối sản phẩm

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trụ sở CP Cổ phần Dược liệu Việt Nam	Khu 8, xã Phù Ninh, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hà Nội	Số nhà 139, phố Hồng Tiến, phường Bồ Đề, quận Long Biên, TP. Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hải Phòng	Số SB.02 Khu đô thị Cầu Rào 2, phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam tại Hồ Chí Minh	D9-04 đường D9 khu nhà phố Mahattan Vinhomes Grand Park, phường Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	Năm nay [Số năm]	Năm trước [Số năm]
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 10	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 – 07	04 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06	04 – 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 15	03 – 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**3.8. Thuê tài sản**

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Số năm

Máy móc và thiết bị

05 - 10

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (581 tháng), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh**Tài sản đồng kiểm soát**

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
 - Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
 - Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng kể từ khi Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc

đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.17. Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ;
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.19. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.21. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.22. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.25. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	4.659.150.427	5.870.552.873
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.436.377.593	42.611.208.197
Các khoản tương đương tiền	57.241.592.735	56.366.223.599
	70.337.120.755	104.847.984.669

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	136.179.176.510	136.179.176.510	94.772.592.688	94.772.592.688
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	136.179.176.510	136.179.176.510	94.772.592.688	94.772.592.688
Dài hạn	-	-	-	-
	136.179.176.510	136.179.176.510	94.772.592.688	94.772.592.688

(i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam với lãi suất từ 1,75%/năm đến 6,7% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược Hà Nội	9.837.404.486	34.661.136.845
Bệnh viện Y học cổ truyền (TP. Hồ Chí Minh)	2.611.114.800	12.498.298.360
Bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ	23.671.787.295	32.012.799.910
Công ty Cổ phần VITAMEC	5.183.589.226	22.131.184.427
Công ty Cổ phần DP EUPHAR	8.060.656.290	11.060.656.290
Công ty Cổ phần Trung ương Zata	133.132.489	18.179.908.343
Công ty Cổ phần TW TACOS	-	18.289.326.872
Công ty Cổ phần Bạc Liêu 333	39.169.206.802	20.358.841.235
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cathay	8.737.333.591	11.893.288.951
Công ty Cổ phần Expos	31.802.284.925	19.074.640.651
Công ty Cổ phần Trung Ương 5	33.527.440.347	9.299.566.000
Công ty Cổ phần Unesfa	26.349.282.856	-
Công ty Cổ phần Trung Ương 9	22.339.545.728	-
Công ty Cổ phần Romas	26.762.864.002	6.125.353.966
Phải thu khách hàng khác	133.099.000.418	103.324.255.913
	371.284.643.255	318.909.257.763

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Saigonfa	796.890.989	10.584.381.546
Công ty TNHH B.PHARMA	48.565.345.525	48.565.345.525
Công ty cổ phần Ecopha	1.607.516.805	6.623.702.364
Công ty TNHH MTV Viên ngọc Duy Phú Thọ	2.405.906.860	2.405.906.860
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	3.050.858.667	3.267.701.263
	56.426.518.846	71.447.037.558

4.5. Phải thu khác**4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	-	-	214.097.016	-
Phải thu lãi tiền gửi	960.430.607	-	1.126.013.552	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	879.094.826	-	1.523.755.151	-
Đặt cọc tiền mua nhà (i)	20.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	-	-	10.100.010	-
	21.839.525.433	-	2.873.965.729	-

(i) Khoản tiền đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 27/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và ông Vũ Văn Du về việc mua nhà tại địa chỉ HDI-08 dự án Đại lộ Lê Lợi, phường Đông Hải – Đông Hương, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, với diện tích thửa đất 251.8m²; mục đích: Sử dụng làm văn phòng Chi nhánh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.5.2. Phải thu dài hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	4.239.198.274	-	4.239.198.274	-
Công ty CP Dược liệu Trung ương Govamec (i)	40.665.250.000	-	40.665.250.000	-
Công ty CP Sinh học Tuyên Quang (ii)	40.655.000.000	-	40.655.000.000	-
Cộng	85.559.448.274	-	85.559.448.274	-

(i) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2023/HĐHT/VIETMEC-GOVAMEC ngày 26/11/2023 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Công ty Cổ phần Dược liệu Trung ương Govamec về hợp tác đầu tư Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý tại thị xã Sapa, tỉnh Lào Cai; Số vốn tham gia hợp tác là 81.330.500.000 đồng, chiếm 35% tổng mức đầu tư dự án; Phương thức phân chia lợi nhuận sau thuế.

(ii) Khoản phải thu về Hợp đồng hợp tác đầu tư số 25/2023/HĐHT/VM-SHTQ ngày 25/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam và Công ty Cổ phần Sinh học Tuyên Quang về hợp tác đầu tư Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng dược liệu quý tại huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang; Số vốn tham gia hợp tác là 81.310.000.000 đồng, chiếm 35% tổng mức đầu tư dự án; Phương thức phân chia lợi nhuận sau thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Thời gian VND	Giá gốc VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Bệnh viện đa khoa				
Trường cao đẳng y tế	Dưới 3 năm	916.989.150	Dưới 3 năm	927.404.100
Quảng Nam		(641.892.405)		(641.892.405)
Bệnh viện Đa khoa				
huyện Hương Khê	Dưới 3 năm	306.218.650	Dưới 3 năm	301.745.650
Bệnh viện Đa khoa thị				
xã Bim Sơn	Dưới 3 năm	375.879.000	Dưới 3 năm	375.879.000
Bệnh viện Thành phố				
Thủ Đức	Dưới 3 năm	203.733.600	Dưới 3 năm	203.733.600
Trung tâm Y tế huyện				
Quế Sơn	Dưới 3 năm	161.221.620	Dưới 3 năm	161.221.620
Bệnh viện Đa khoa tỉnh				
Quảng Nam	Dưới 3 năm	618.465.280	Dưới 3 năm	492.872.680
Bệnh viện Đa khoa				
huyện Yên Định	Dưới 3 năm	140.530.950	Dưới 3 năm	183.750.000
Công ty TNHH Bệnh viện				
đa khoa Bình Dương -	Dưới 3 năm	454.707.750	Dưới 3 năm	454.707.750
Tiên Phước		(278.339.355)		(278.339.355)
Công ty cổ phần Bệnh				
viện đa khoa Thăng Hoa	Dưới 3 năm	303.918.930	Dưới 3 năm	303.918.930
Các đối tượng khác	Trên 6 tháng	904.468.443	Trên 6 tháng	2.028.073.153
		4.386.133.373		5.433.306.483
		(2.613.600.143)		(2.812.472.642)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.7. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	125.275.508.419	-	157.093.354.783	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	8.617.892.827	-	5.236.069.256	-
Thành phẩm	83.027.708.626	-	8.703.837.781	-
Hàng hóa	7.699.462.088	-	59.862.078.937	-
Hàng gửi đi bán	-	-	63.516.677	-
	224.620.571.960	-	230.958.857.434	-

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1.660.875.940	116.479.287
Chi phí bảo hiểm	318.187.489	148.280.875
Các khoản khác	61.068.929	162.643.119
	2.040.132.358	427.403.281

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	939.329.590	1.315.779.575
Chi phí mua bảo hiểm	74.743.204	89.691.844
Chi phí thuê đất	364.519.260	420.209.702
Các khoản khác	573.839.223	819.800.549
	1.952.431.277	2.645.481.670

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM

Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/Đã khấu trừ VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.400.432.006	-	36.565.415.856	45.277.349.875	1.688.497.987	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	858.744.789	858.744.789	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.672.118.108	2.814.314.803	321.533.514	820.663.181	-
Thuế thu nhập cá nhân	475.185.927	-	452.854.622	459.165.798	468.874.751	-
Thuế nhà đất	-	-	3.816.825	3.816.825	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
	10.875.617.933	1.672.118.108	40.708.146.895	46.933.610.801	2.978.035.919	-

Ghi chú: Công ty được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ thực hiện dự án mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với mức thuế suất 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới. Công ty được miễn 02 năm thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm tài chính 2024 là năm thứ 5 (năm) có thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư mới

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình		Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Tổng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ													
Số đầu kỳ		107.066.114.168	76.533.666.487	10.495.018.300	7.342.305.393	7.819.405.919	209.256.510.267						
Tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ		107.066.114.168	76.533.666.487	10.495.018.300	7.342.305.393	7.819.405.919	209.256.510.267						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Số đầu kỳ		21.840.125.343	24.687.852.189	3.434.010.103	4.043.942.580	2.186.488.575	56.192.418.790						
Tăng trong kỳ		2.686.847.348	4.226.571.468	803.173.896	530.028.298	411.652.878	8.658.273.888						
- Khấu hao trong kỳ		2.686.847.348	4.226.571.468	803.173.896	530.028.298	411.652.878	8.658.273.888						
Giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-						
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-						
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-						
Số cuối kỳ		24.526.972.691	28.914.423.657	4.237.183.999	4.573.970.878	2.598.141.453	64.850.692.678						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
- Tại ngày đầu kỳ		85.225.988.825	51.845.814.298	7.061.008.197	3.298.362.813	5.632.917.344	153.064.091.477						
- Tại ngày cuối kỳ		82.539.141.477	47.619.242.830	6.257.834.301	2.768.334.515	5.221.264.466	144.405.817.589						
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:													
- Tại ngày đầu kỳ		3.605.548.427	2.250.790.500	468.932.845	39.090.909	737.516.136	7.101.878.817						
- Tại ngày cuối kỳ		3.678.275.700	2.250.790.500	468.932.845	679.001.909	737.516.136	7.814.517.090						
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:													
- Tại ngày đầu kỳ		85.225.988.825	51.845.814.298	5.862.745.455	-	-	142.934.548.578						
- Tại ngày cuối kỳ		82.539.141.477	47.619.242.830	5.059.571.559	-	-	135.217.955.866						



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.11. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	35.238.581.023	35.238.581.023
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	35.238.581.023	35.238.581.023
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	9.122.980.771	9.122.980.771
Tăng trong kỳ	3.903.364.524	3.903.364.524
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.903.364.524	3.903.364.524
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	13.026.345.295	13.026.345.295
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	26.115.600.252	26.115.600.252
- Tại ngày cuối kỳ	22.212.235.728	22.212.235.728

4.12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	159.667.682.528	178.680.000	159.846.362.528
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	159.667.682.528	178.680.000	159.846.362.528
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	1.882.409.652	107.645.409	1.990.055.061
Tăng trong kỳ	627.469.884	41.940.024	669.409.908
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	627.469.884	41.940.024	669.409.908
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	2.509.879.536	149.585.433	2.659.464.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	157.785.272.876	71.034.591	157.856.307.467
- Tại ngày cuối kỳ	157.157.802.992	29.094.567	157.186.897.559

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Máy móc, thiết bị hệ thống xưởng sản xuất thuốc điều trị Ung thư	81.308.689.820	79.275.269.136
Máy móc, thiết bị hệ thống nghiên cứu kiểm nghiệm	9.022.226.690	9.022.226.690
Hệ thống hút khói nhà 05 tầng tại NM Phú Thọ	602.742.536	602.742.536
Chi phí mua đất cho Dự án Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới tán rừng (i)	88.000.000.000	88.000.000.000
Chi phí đầu tư dự án IPO	14.083.618.584	13.601.005.583
Chi phí đầu tư Nhà thuốc tại Ngô Gia Tự	424.468.000	424.468.000
Chi phí san lấp tại Nhà máy Phú Thọ	7.063.940.909	6.954.850.000
Chi phí mua đất cho dự án mở rộng quy mô, cảnh quan Nhà máy Phú Thọ	-	-
Chi phí mua đất mở Chi nhánh tại Hải Phòng	15.394.000.000	15.394.000.000
Chi phí mua đất mở Chi nhánh tại Đà Nẵng	50.473.812.000	50.473.812.000
Chi phí đầu tư khác	834.470.944	834.470.944
	267.207.969.483	264.582.844.889

(i) Theo Nghị quyết số 05A/2022/NQ-HĐQT/DLVN ngày 13/05/2022 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam về việc phê duyệt Dự án thành lập Trung tâm bảo tồn nguồn dược liệu quý và phát triển dược liệu dưới rừng tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, Công ty đã mua 02 lô đất với tổng diện tích là 571.000 m² tại xã Yên Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ với giá chuyển nhượng là 88.000.000.000 đồng; Mục đích sử dụng: RTs; Thời hạn sử dụng: Đến năm 2054, Công ty đang thực hiện chuyển đổi thời hạn sử dụng đất thành 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.14. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần VIBFA	20.000.000.000	-	(i)	-
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-
	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Benovas - CN Hà Nội	4.430.455.839	4.430.455.839	4.093.285.581	4.093.285.581
Công ty CP Venzor Vũ Kim Nhung	7.308.584.557	7.308.584.557	16.740.190.228	16.740.190.228
Công ty CP Trung ương Fisamec	5.234.527.133	5.234.527.133	8.360.253.191	8.360.253.191
Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Tân Bình	2.364.863.381	2.364.863.381	9.737.184.624	9.737.184.624
Các đối tượng khác	8.232.145.237	8.232.145.237	1.462.074.281	1.462.074.281
	80.110.212.735	80.110.212.735	53.771.755.703	53.771.755.703
	107.680.788.882	107.680.788.882	94.164.743.608	94.164.743.608

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Dược phẩm Trung ương I	-	244.545.000
Các đối tượng khác	83.668.078	208.194.347
	83.668.078	452.739.347

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	1.128.881.137	1.371.080.529
	1.128.881.137	1.371.080.529

4.18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Doanh thu nhận trước từ bán tài sản thuê tài chính	3.732.700.538	4.706.314.745
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	69.000.000
	3.732.700.538	4.775.314.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.19. Phải trả khác****4.19.1. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	214.430.570	119.017.250
Bảo hiểm xã hội	232.487.134	-
Bảo hiểm y tế	38.281.595	-
Bảo hiểm thất nghiệp	27.511.525	-
Kho bạc Nhà nước tỉnh Phú Thọ	-	86.575.452
Thủ lao Hội đồng quản trị	-	250.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	49.720.000
	512.710.824	505.312.702

4.19.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về thu hộ tiền mua cổ phần của CBCNV	1.133.042.000	1.133.042.000
Phải trả về tiền ràng buộc trách nhiệm của CBCNV	1.301.370.900	1.490.269.900
	2.434.412.900	2.623.311.900

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
4.20. Vay và nợ thuê tài chính						
4.20.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	658.203.577.065	658.203.577.065	595.503.911.005	561.054.963.854	692.652.524.216	692.652.524.216
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (1)	50.370.597.071	50.370.597.071	93.925.586.539	78.243.325.646	66.052.857.964	66.052.857.964
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam (2)	409.535.963.114	409.535.963.114	273.515.604.004	284.295.734.235	398.755.832.883	398.755.832.883
Ngân hàng Sinopac (3)	69.748.839.194	69.748.839.194	62.780.683.916	69.967.726.287	62.561.796.823	62.561.796.823
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (4)	39.951.078.318	39.951.078.318	39.693.759.347	39.951.078.318	39.693.759.347	39.693.759.347
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (5)	69.956.399.977	69.956.399.977	49.960.636.618	69.956.399.977	49.960.636.618	49.960.636.618
Ngân hàng TNHH MTV Huanan Việt Nam (6)	4.732.923.684	4.732.923.684	75.627.640.581	4.732.923.684	75.627.640.581	75.627.640.581
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	13.907.775.707	13.907.775.707	-	13.907.775.707	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.364.596.916	11.364.596.916	5.461.538.460	5.461.538.460	11.364.596.916	11.364.596.916
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	9.909.000.334	9.909.000.334	5.671.629.078	7.407.636.867	8.172.992.545	8.172.992.545
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	679.477.174.315	679.477.174.315	606.637.078.543	573.924.139.181	712.190.113.677	712.190.113.677

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long
 - Hợp đồng hạn mức tín dụng số 020823-2751778-01-SME ký ngày 07/08/2023
 - Hạn mức: 100.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành LC phục vụ hoạt động kinh doanh được, thiết bị y tế và thực phẩm chức năng;
 - Lãi suất: Theo từng lần vay;
 - Hình thức đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CX 432394, số vào sổ cấp GCN: CT16020; 01 xe ô tô nhãn hiệu Honda City BKS: 19A-383-66; Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long;
 - Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2024: 66.052.857.964 đồng
- (2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội
 - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/3990765/HETD ký ngày 08/08/2023
 - Hạn mức: 450.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: Theo từng lần vay;
 - Hình thức đảm bảo: Bất động sản tại Thừa đất số 1(6), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999011, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01480; Bất động sản tại Thừa đất số 1(7), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 999012, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 01481; Bất động sản tại Thừa số 15, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số ĐĐ 710372, số vào sổ cấp GCN: CT-DA 00883; Bất động sản tại Thừa số 124, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 888523, số vào sổ cấp GCN: CS 66297; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 150979, số vào sổ cấp GCN: CTs 169603; số CT 293248, số vào sổ cấp GCN: CT 06779; số CN 742082, số vào sổ cấp GCN: CS 24966; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty; Xe ô tô Range Rover biển kiểm soát 30A-909.99; Xe ô tô Porsche Macan biển kiểm soát 30H-801.84
 - Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2024: 398.755.832.883 đồng
- (3) Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Hồ Chí Minh
 - Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 221035 ngày 17 tháng 10 năm 2022 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 221035-SDBS1 ngày 06/11/2023
 - Hạn mức: 4.000.000 USD hoặc các khoản tiền tương đương bằng đồng Việt Nam;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên vật liệu thô/thuộc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế;
 - Lãi suất: Theo từng lần vay;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Hình thức đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Sinopac CN Hồ Chí Minh;
 - Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2024: 62.561.796.823 đồng.
- (4) Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Hoàn Kiếm
- Hợp đồng cho vay hạn mức số VN123002314-001/2023-HĐCVHMMWBVN101 ngày 31 tháng 03 năm 2023, Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay ngày 29/03/2024
 - Hạn mức: 40.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên vật liệu thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế;
 - Lãi suất: Theo từng lần vay;
 - Hình thức đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – CN Hoàn Kiếm;
 - Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2024: 39.693.759.347 đồng.
- (5) Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong – Cn Hà Nội
- Hợp đồng tín dụng số HN/2023/04/BCB/HDTD ngày 05 tháng 05 năm 2023
 - Hạn mức: 70.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn vay: 12 tháng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên vật liệu thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế;
 - Lãi suất: Theo từng lần vay;
 - Hình thức đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong – Cn Hà Nội;
 - Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2024: 49.960.636.618 đồng.
- (6) Ngân hàng Hua Nan commercial, Ltd – CN Hồ Chí Minh
- Hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/76/2023 ngày 23 tháng 10 năm 2023
 - Hạn mức: 3.000.000 USD;
 - Thời hạn vay: 12 tháng
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh để mua nguyên vật liệu thô/thuốc và thiết bị y tế và tài trợ hoạt động thanh toán quốc tế;
 - Lãi suất: Theo từng lần vay;
 - Hình thức đảm bảo: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng Hua Nan commercial, Ltd – CN Hồ Chí Minh;
 - Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2024: 75.627.640.581 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.20.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	46.634.259.555	46.634.259.555	1.400.000.000	9.951.900.187	38.082.359.368	38.082.359.368
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam (1)	45.039.452.884	45.039.452.884	-	9.487.046.858	35.552.406.026	35.552.406.026
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	1.594.806.671	1.594.806.671	1.400.000.000	464.853.329	2.529.953.342	2.529.953.342
Nợ thuê tài chính dài hạn	17.120.289.477	17.120.289.477	-	4.538.035.138	12.582.254.339	12.582.254.339
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV	2.228.821.632	2.228.821.632	-	2.228.821.632	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease (3)	14.891.467.845	14.891.467.845	-	2.309.213.506	12.582.254.339	12.582.254.339
Trong đó:	63.754.549.032	63.754.549.032	1.400.000.000	14.489.935.325	50.664.613.707	50.664.613.707
Số phải trả trong vòng	21.273.597.250	21.273.597.250			19.537.589.461	19.537.589.461
Nợ dài hạn đến hạn trả	11.364.596.916	11.364.596.916			11.364.596.916	11.364.596.916
Nợ thuê tài chính dài hạn	9.909.000.334	9.909.000.334			8.172.992.545	8.172.992.545
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	42.480.951.782	42.480.951.782			31.127.024.246	31.127.024.246

Thông tin bổ sung cho các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(1) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/3990765/HĐTD ký ngày 15 tháng 12 năm 2020
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí hợp lý đầu tư dự án Nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
- Lãi suất: 9,3%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- Hình thức đảm bảo: Toàn bộ số cổ phiếu và toàn bộ quyền lợi phát sinh từ số lượng cổ phiếu sở hữu, bao gồm: quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hay bằng cổ phiếu, quyền được mua cổ phiếu phát hành thêm với giá ưu đãi và các quyền lợi khác, tổng số lượng cổ phiếu đảm bảo là 950.000 cổ phiếu của ông Vũ Thành Trung (TGD công ty); Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Dự án "Đầu tư nhà máy sản xuất thuốc và các sản phẩm trong lĩnh vực y tế GMP-WHO giai đoạn 2 tại Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ" của Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam
 - Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2024: 38,141,884,362 đồng
- (2) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Thăng Long gồm 2 hợp đồng:
- Hợp đồng cho vay số 140720-2751778-01-SME ký ngày 15 tháng 7 năm 2020
 - ✓ Thời hạn vay: 78 tháng
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô
 - ✓ Lãi suất: 8,75%/năm
 - ✓ Hình thức đảm bảo: Xe ô tô nhãn hiệu Vinfast, số loại Lux SA, BSX 30G-444.36 của Công ty;
 - ✓ Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2024: 1.293.286.673 đồng
 - Hợp đồng cho vay số CLC-7758-01 ký ngày 29 tháng 11 năm 2023
 - - Thời hạn vay: 60 tháng
 - ✓ Mục đích vay: Thanh toán một phần tiền mua 01 xe ô tô
 - ✓ Lãi suất: 9,8%/năm
 - ✓ Hình thức đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô nhãn hiệu Kia, số loại CARNIVAL KA4 23.5 AFH7, BKS 30K-718.25 của Công ty
 - ✓ Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2024: 1.236.666.669 đồng
- (3) Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease – chi nhánh Hà Nội theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210323912 ngày 18 tháng 03 năm 2021, thời hạn thuê 44 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210723012 ngày 26 tháng 07 năm 2021, thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,8%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C210725512 ngày 07 tháng 10 năm 2021, thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 9,83%/năm.
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C211235212 ngày 28 tháng 12 năm 2021, thời hạn thuê 42 tháng, lãi suất thuê 12,17%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.20.3. Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	11.364.596.916	11.364.596.916
Trong năm thứ hai	11.364.596.916	10.187.930.249
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	15.353.165.536	25.081.732.390
Sau năm năm	-	-
	38.082.359.368	46.634.259.555
<i>Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	<i>11.364.596.916</i>	<i>11.364.596.916</i>
Số phải trả sau 12 tháng	26.717.762.452	35.269.662.639

4.20.4. Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả do nợ thuê tài chính:				
- Trong vòng 1 năm	8.172.992.545	9.909.000.334	8.172.992.545	9.909.000.334
- Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.409.261.794	7.211.289.143	4.409.261.794	7.211.289.143
	12.582.254.339	17.120.289.477	12.582.254.339	17.120.289.477
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai			-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả			12.582.254.339	17.120.289.477
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng			8.172.992.545	9.909.000.334
Số phải trả sau 12 tháng			4.409.261.794	7.211.289.143

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.21. Vốn chủ sở hữu

4.21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	
Số dư đầu năm trước	356.500.000.000	159.200.000.000	7.166.452.294	125.364.082.889	648.230.535.183	
Tăng trong năm trước	-	-	5.441.523.095	43.162.348.835	48.603.871.930	
- Lãi trong năm trước				43.162.348.835	43.162.348.835	
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước			5.441.523.095		5.441.523.095	
Giảm trong năm trước	-	-	-	(8.162.284.642)	(8.162.284.642)	
- Trích quỹ đầu tư phát triển				(5.441.523.095)	(5.441.523.095)	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(2.720.761.547)	(2.720.761.547)	
Số dư cuối năm trước	356.500.000.000	159.200.000.000	12.607.975.389	160.364.147.082	688.672.122.471	
Số dư đầu kỳ này	356.500.000.000	159.200.000.000	12.607.975.389	160.364.147.082	688.672.122.471	
Tăng trong kỳ	-	-	32.072.829.416	19.575.365.186	51.648.194.602	
- Lãi trong kỳ				19.575.365.186	19.575.365.186	
- Phân phối lợi nhuận trong năm			32.072.829.416		32.072.829.416	
Giảm trong kỳ	-	-	-	(32.072.829.416)	(32.072.829.416)	
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (i)				(32.072.829.416)	(32.072.829.416)	
Số dư cuối kỳ này	356.500.000.000	159.200.000.000	44.680.804.805	147.866.682.852	708.247.487.657	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.32.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Vũ Thành Trung	71.500.000.000	20,06%	71.500.000.000	20,06%
Vốn của các cổ đông khác	285.000.000.000	79,94%	285.000.000.000	79,94%
	356.500.000.000	100,00%	356.500.000.000	100,00%

4.21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	356.500.000.000	356.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	356.500.000.000	356.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.21.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.650.000	35.650.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.650.000	35.650.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.21.4. Phân phối lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	160.364.147.082	125.364.082.889
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	19.575.365.186	28.925.328.915
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	179.939.512.268	154.289.411.804
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(32.072.829.416)	(8.162.284.642)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(32.072.829.416)	(5.441.523.095)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(2.720.761.547)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	147.866.682.852	146.127.127.162

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 31/05/2025 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022, cụ thể như sau:

- Trích quỹ Đầu tư phát triển (10%): 32.072.829.416 đồng
- Chia cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu (20%): 71.300.000.000 đồng

Chia cổ tức bằng cổ phiếu đã được thực hiện vào ngày 19/07/2024.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	645.492.178.059	284.588.911.987
Doanh thu bán thành phẩm, dịch vụ gia công	70.883.590.717	327.200.107.699
	716.375.768.776	611.789.019.686

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	-	323.628.175
Hàng bán bị trả lại	-	41.078.886
	-	364.707.061

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	596.862.865.202	245.292.017.404
Giá vốn hàng bán của thành phẩm, gia công	58.924.830.230	282.306.883.623
	655.787.695.432	527.598.901.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.510.675.766	2.673.208.389
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	420.164.891
	2.510.675.766	3.093.373.280

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	22.697.764.813	31.218.458.556
Lỗ chênh lệch tỷ giá	352.561	206.067.809
	22.698.117.374	31.424.526.365

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	4.232.485.813	5.867.153.389
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	14.471.060	9.471.060
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	91.092.491	74.487.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	690.489.012	673.161.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.011.166.534	1.282.278.867
Chi phí khác bằng tiền	251.664.514	205.371.076
	6.291.369.424	8.111.922.655

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.267.824.870	5.754.194.115
Chi phí vật liệu quản lý	65.148.306	-
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	381.534.290	396.259.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.051.803.950	1.952.296.680
Thuế, phí và lệ phí	31.392.141	15.447.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.523.850.923	3.310.577.859
Chi phí khác bằng tiền	1.618.898.777	2.292.634.474
	11.948.924.378	13.721.409.403

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ các khoản phạt	435.204.355	105.421.656
Thu nhập khác	221.570.684	807.329
	656.775.039	106.228.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5.9. Chi phí khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	176.406.349	107.394.129
Chi phí khác	251.026.635	1.480.866
	427.432.984	108.874.995

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	2.814.314.803	4.732.951.530
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.814.314.803	4.732.951.530

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.389.679.989	33.658.280.445
- Các khoản điều chỉnh tăng	427.432.984	367.215.551
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	427.432.984	367.215.551
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	22.817.112.973	34.025.495.996
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 17%	15.209.632.969	18.018.675.386
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	7.607.480.004	16.006.820.610
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 17%) và được giảm 50%	1.292.818.802	1.531.587.408
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	1.521.496.001	3.201.364.122
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ	2.814.314.803	4.732.951.530

5.11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	19.575.365.186	28.925.328.915
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	19.575.365.186	28.925.328.915
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	35.650.000	35.650.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	549	811
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm</i>	49.910.000	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	229	811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại do Công ty thực hiện phân trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/DLVN ngày 31/05/2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam trên lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 và phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

5.12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.006.553.638	340.416.151.934
Chi phí nhân công	15.492.926.422	16.571.644.839
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	901.558.246	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.836.198.817	12.870.815.547
Thuế, phí và lệ phí	31.392.141	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.376.020.653	4.998.627.984
Chi phí khác bằng tiền	1.878.906.930	2.905.328.530
	200.523.556.847	377.762.568.834

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	596.903.911.005	610.441.126.672
	596.903.911.005	610.441.126.672

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	583.876.039.368	547.836.125.162
	583.876.039.368	547.836.125.162

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**7.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu [các cổ đông] thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	743.317.137.923	721.958.126.097
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	70.337.120.755	104.847.984.669
Nợ thuần	672.980.017.168	617.110.141.428
Vốn chủ sở hữu	708.247.487.657	688.672.122.471
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,95	0,90

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, [và] công nợ tài chính [và công cụ vốn] được trình bày tại Thuyết minh số 3.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	70.337.120.755	104.847.984.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	481.297.217.105	410.155.144.408
Đầu tư ngắn hạn	136.179.176.510	94.772.592.688
Đầu tư dài hạn	20.000.000.000	20.000.000.000
	707.813.514.370	629.775.721.765

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	110.627.912.606	97.293.368.210
Chi phí phải trả	1.128.881.137	1.371.080.529
Vay và nợ	743.317.137.923	721.958.126.097
	855.073.931.666	820.622.574.836

(i): Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	70.337.120.755	-	-	70.337.120.755
Phải thu khách hàng, phải thu khác	390.510.568.545	85.559.448.274	-	476.070.016.819
Đầu tư ngắn hạn	136.179.176.510	-	-	136.179.176.510
Đầu tư dài hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
	597.026.865.810	85.559.448.274	20.000.000.000	702.586.314.084
Tại ngày cuối kỳ				
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	108.193.499.706	2.434.412.900	-	110.627.912.606
Chi phí phải trả	1.128.881.137	-	-	1.128.881.137
Vay và nợ	712.190.113.677	31.127.024.246	-	743.317.137.923
	821.512.494.520	33.561.437.146	-	855.073.931.666
Tại ngày đầu kỳ				
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tiền và tương đương tiền	104.847.984.669	-	-	104.847.984.669
Phải thu khách hàng, phải thu khác	318.970.750.850	85.559.448.274	-	404.530.199.124
Đầu tư ngắn hạn	94.772.592.688	-	-	94.772.592.688
	518.591.328.207	85.559.448.274	20.000.000.000	624.150.776.481
Tại ngày đầu kỳ				
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán, phải trả khác	94.670.056.310	-	-	94.670.056.310
Chi phí phải trả	1.371.080.529	-	-	1.371.080.529
Vay và nợ	679.477.174.315	42.480.951.782	2.623.311.900	724.581.437.997
	775.518.311.154	42.480.951.782	2.623.311.900	820.622.574.836

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**8. CÁC THÔNG TIN KHÁC****8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	
Hội đồng Quản trị				
	Nguyễn Văn Cải	Chủ tịch	40.000.000	-
	Trần Bình Duyên	Chủ tịch (Đã miễn nhiệm)	50.000.000	-
	Vũ Thành Trung	Thành viên	40.000.000	-
	Phạm Hoàng Linh	Thành viên	40.000.000	-
	Đoàn Thị Thu Hoài	Thành viên	40.000.000	-
Ban kiểm soát				
	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Trưởng ban (Đã miễn nhiệm)	20.000.000	-
	Dương Thị Ngọc	Thành viên (Đã miễn nhiệm)	10.000.000	-
	Trần Thị Thanh Tâm	Thành viên (Đã miễn nhiệm)	10.000.000	-
Ban Điều hành				
	Vũ Thành Trung	Tổng Giám đốc	580.386.174	290.193.087
	Trần Bình Duyên	Phó Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	759.455.785	379.727.893
	Đoàn Thị Thu Hoài	Phó Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	754.709.220	377.354.610
	Nguyễn Mạnh Thắng	Kế toán trưởng	233.780.049	233.780.049
		2.578.331.228	1.281.055.639	

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.***

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần VIBFA	Hà Nội	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Công ty không có số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan trong kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

8.3. Thông tin về bộ phận

Theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính. Việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Kỳ trước

Chỉ tiêu	Kinh doanh được phẩm và vật tư y tế		Sản xuất và kinh doanh được liệu		Tổng bộ phận đã báo cáo		Tổng bộ phận đã báo cáo	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	327.159.028.813	284.588.911.987	611.747.940.800	611.747.940.800	611.747.940.800	611.747.940.800	-	
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	
Khấu hao và chi phí phân bổ	310.803.037.068	270.361.171.087	581.164.208.155	581.164.208.155	581.164.208.155	581.164.208.155	30.583.732.645	
Lợi nhuận từ hoạt động KD	16.355.991.745	14.227.740.900	30.583.732.645	30.583.732.645	30.583.732.645	30.583.732.645	191.067.934.997	
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	81.528.759.922	109.539.175.075	191.067.934.997	191.067.934.997	191.067.934.997	191.067.934.997	1.412.901.153.854	
Tài sản bộ phận cuối kỳ	679.573.392.124	733.327.761.730	1.412.901.153.854	1.412.901.153.854	1.412.901.153.854	1.412.901.153.854	120.019.364.763	
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	120.019.364.763	
Tổng Tài sản cuối kỳ	679.573.392.124	733.327.761.730	1.532.920.518.617	1.532.920.518.617	1.532.920.518.617	1.532.920.518.617	1.532.920.518.617	
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	465.058.615.569	376.081.460.430	841.140.075.999	841.140.075.999	841.140.075.999	841.140.075.999	3.108.320.147	
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ			3.108.320.147	3.108.320.147	3.108.320.147	3.108.320.147	844.248.396.146	
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	465.058.615.569	376.081.460.430	844.248.396.146	844.248.396.146	844.248.396.146	844.248.396.146	844.248.396.146	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VIỆT NAM
 Khu 8, xã Phú Ninh, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Năm nay

Chi tiêu	Kinh doanh được	Sản xuất và kinh	Tổng bộ phận	Tổng bộ phận đã
	phẩm và vật tư y tế	doanh được liệu	đã bao cáo	báo cáo
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	645.492.178.059	70.883.590.717	716.375.768.776	716.375.768.776
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	627.786.800.820	68.939.305.788	696.726.106.608	696.726.106.608
Lợi nhuận từ hoạt động KD	17.705.377.239	1.944.284.929	19.649.662.168	19.649.662.168
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	220.463.913.532	24.209.857.758	244.673.771.290	244.673.771.290
Tài sản bộ phận cuối kỳ	793.092.842.482	625.878.363.875	1.418.971.206.357	1.418.971.206.357
Tài sản không phân bổ cuối kỳ	-	-	159.667.682.528	159.667.682.528
Tổng Tài sản cuối kỳ	793.092.842.482	625.878.363.875	1.578.638.888.885	1.578.638.888.884
Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	780.739.843.762	85.735.575.771	866.475.419.533	866.475.419.533
Nợ phải trả không phân bổ cuối kỳ	-	-	3.915.981.694	3.915.981.694
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	780.739.843.762	85.735.575.771	870.391.401.227	870.391.401.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

8.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập biểu
NGUYỄN THỊ HƯƠNG

Kế toán trưởng
NGUYỄN MẠNH THẮNG



Tổng Giám đốc
VŨ THÀNH TRUNG
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 14 tháng 08 năm 2024

